

THERAVĀDA
ĐẠO PHẬT THÍCH-CÁ



LỊCH-SỬ' PHẬT-PHÁP

Dịch-giả:

Bikkhu : VANSARAKKHITA

Tỳ-khưu: HỘ-TÔNG



PHẬT LỊCH 2.497

Dương lịch 1954

**PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA**

LỊCH SỬ PHẬT PHÁP

Soạn giả

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG
(*VAṆSARAKKHITA MAHĀTHERA*)

MỤC LỤC

TIÊU TỰA	4
GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN SỰ TÍCH PHẬT PHÁP	4
GIẢI VỀ LỊCH SỬ THÁP PHẬT	6
PHẬT GIÁO CHUYỂN SANG CÁC NƯỚC LẦN ĐẦU HẾT	8
GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN SỰ TẠO TƯỢNG PHẬT ĐẦU TIÊN	10
GIẢI VỀ TƯỢNG PHẬT VÀ TƯỢNG BỒ-TÁT	11
GIẢI VỀ THÁP PHẬT TẠO RA TRONG CÁC NƯỚC, NGOÀI ẤN ĐỘ	12
GIẢI VỀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC XIÊM	16
MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỶ PHẬT GIÁO TRUYỀN SANG CÁC NƯỚC, SAU PHẬT NHẬP DIỆT	19
MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỶ CÓ THÁP PHẬT TRONG CÁC NƯỚC	19
GIẢI TÓM TẮT VỀ MẤY KỶ KẾT TẬP TAM TẠNG	20
TRÍCH LỤC TRONG PHẬT NGÔN	20
TRÍCH TRONG PHẬT HỌC TỰ ĐIỂN	22

TIỂU TỰA

Xét thấy quyển Lịch sử Phật pháp đã xuất bản từ lâu và rất có giá trị, chư thiện tín phát tâm trong sạch yêu cầu cho nó sẽ được tái bản.

Dịch giả đã duyệt chính quyền kinh ấy và có trích lục mấy bài Phật ngôn để vào phía sau cho chư độc giả suy xét, ngẫm nghĩ và phân biện chân lý, ngõ hầu vững bước trong đường tu tập.

*Dịch giả
Tỳ khuru Hộ Tông*

GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN ĐẦU TIÊN SỰ TÍCH PHẬT PHÁP

Khi Đức Phật Thích Ca Mu Ni đã được chứng bực Chánh Đẳng Chánh Giác rồi, Ngài bèn phát lòng đại từ đại bi, trước hết đi phổ độ chúng sanh trong nước Trung Ấn Độ.

Nước Trung Ấn Độ chia ra làm nhiều xứ, có nhiều đức vua thống trị. Thuở Phật còn tại thế, trong nước Trung Ấn Độ có bốn xứ lớn:

- 1) Xứ Má-gá-thá (Magadha) tại miền Bengale về phần đức hoàng đế Bim-bi-xa-ra (Bimbisāra) thống trị, lập đế đô tại thành Vương-Xá (Rājagaha).
- 2) Xứ Cô-xá-lá (Kosala) tại miền Xá-há-bá-li (Sahapali) cận ranh phía đông xứ Má-gá-thá (Magadha) về phần đức vua Bá-sê-ná-đi (Pasenadi) thống trị, lập đế đô tại thành Sa-quát-thi (Sāvattihī).
- 3) Xứ Quan-h-xá (Vansa) tại miền Manh-đá-lá-xá-há-bá-li (Mandalasahapali) cận ranh phía đông nam xứ Cô-xá-lá (Kosala) về phần đức vua Ú-đê-ná (Udena) thống trị, lập đế đô tại thành Cô-sam-phi (Kosamphi).
- 4) Xứ A-quan-ti (Avanti) tại miền Má-lá-quá (Malava) cận ranh phía nam xứ Quan-h-xá (Vansa), về phần đức vua Chanh-đá-ba-jo-ti (Candapajoti) thống trị, lập đế đô tại thành Uch-sê-ni (Ujjheni).

Ngoài ra, còn nhiều xứ nhỏ nữa, như xứ của thân tộc Sá-ki-á (Sakya), Lít-sa-quí (Licchavi), Ma-lá (Malla) v.v...

Đức Thế Tôn truyền bá Phật Pháp đến các xứ đó, bắt phân tôn ti thượng hạ, xứ mình, xứ người một lòng bình đẳng, không chia giai cấp nên có đủ hạng người trong các nước qui y Phật Pháp, chỉ khác nhau là xứ có nhiều hoặc ít người tín ngưỡng. Thuở ấy cũng đã có ba mặt đạo, như đạo Tri-vê-đa (Triveda)¹ mà người Bà-la-môn phân đông hoan nghênh và đạo Je-ná (Jena) của người ngoại đạo. Thuở Phật còn tại thế những người tu Phật chỉ lấy Tam qui (Phật Pháp Tăng) làm gốc.

Về nguyên nhơn tạo Tháp Phật có chỗ nói: Thuở Đức Thế Tôn lên cung trời Đạo Lợi thuyết pháp trong mùa hạ ba tháng cho Phật mẫu nghe ấy, có đức vua Senadikosabuddhamaka vì lâu ngày không được thấy Phật nên Ngài đem lòng thương nhớ, bèn dạy thợ dùng lõi cây thị, tạo kim thân để làm dấu tích. Lý thuyết ấy xét ra thì không đúng với chuyện sẽ giải ra phía sau này, cho nên không có thể cho là điều đích thật đáng. Bởi các Thánh tích của Phật, ngoài Tam qui ra đều phát sanh sau khi Phật nhập diệt hết.

Theo tên mà gọi thì Pháp trong Phật Pháp có bốn thứ: Xá lị tháp (Dhātustūpa), Vật dụng tháp (Paribhogastūpa), Pháp tháp (Dhammastūpa), Kim thân tháp (Uddesikastūpa).

¹ Triveda: Tàu âm: Tam-phê-đa.

Nguyên nhân phát sanh bốn thứ tháp ấy có giải rõ trong lịch sử xưa: Như trong Kinh Đại Niết-bàn do theo câu hỏi của đức vua Mi-lan-đà rằng: Khi Đức Thế Tôn sắp nhập diệt trong rừng Sa-la, tại xứ Cú-xi-na-ra (Kusinārā) có đại đức A-nan-da (Ānanda) là bậc hộ pháp, đến bạch Đức Thế Tôn như vậy: Sau khi Phật diệt độ, các hàng Thánh vẫn phải làm cách nào dựng phụng thờ Xá-lị?

Phật đáp: Các Thầy tỳ khuru này! Các Thầy cần phải tu hành tinh tấn cho mau được giải thoát, các Thầy chẳng nên quyến luyến theo việc phụng thờ Xá-lị. Việc ấy để cho hàng cư sĩ (thiện nam, tín nữ) nhưt là vua chúa, họ tạo tháp để phụng thờ, giống như tháp đã có tạo ra an táng các bậc hoàng đế vậy.

Đến khi Phật tịch, đức vua Má-lá (Mala) trị vì trong xứ Cu-si-na-ra (Kusinārā) làm lễ trà tỳ, tiếng đồn đến các lân bang, họ đem binh vào xứ Kusinārā xin Xá-lị đem về xây tháp để phụng thờ. Trước hết chính phủ Kusinārā không bằng lòng cho, gần muốn gây chiến tranh, nhưng có nhờ vị quốc sư của đức vua Mala điều đình, nên chính phủ Kusinārā mới chịu chia xá-lị ra làm tám phần, cho mấy xứ có mặt trong khi ấy là: **1)** Đức hoàng đế A-ja-ta-xa-lru² (Ajātasatṛū) cai trị xứ Má-gá-thá³ (Magatha) tại thành Vương Xá (Rājagṛha); **2)** Đức vua Sá-ky-a (Sakya)⁴ (Thân tộc của đức Như Lai) ở tại thành Ca-pi-lá-vas-tu⁵ (Kapilavastu), bây giờ thuộc về Nepal; **3)** Đức vua Lít-sa-vi (Licchavi) tại xứ Quê-sa-li⁶ (Vesali) (bây giờ gọi là Besaraha); **4)** Đức vua Thu-lý-đá (Thulida) hoặc Pali, tại xứ Á-lá-cáp-bá (Allakappa); **5)** Vị Bà-la-môn làm thủ lãnh xứ Quê-thá-ti-bá-cá (Veddhadipaka); **6)** Đức vua Koliya tại Rāmagama (bây giờ thuộc về nước Népal); **7)** Đức vua Má-lá (Mala) xứ Ba-qua (Pava) (bây giờ gọi là Radraona); **8)** Đức vua Cu-xi-na-ra (Kusinārā) tại xứ Kusinārā (bây giờ gọi là Kāsi). Do sự chia xá-lị trong khi ấy, nên mới có tám cái tháp đầu tiên hết, trong mấy xứ ấy.

Nguyên nhân tạo vật dụng tháp đầu tiên (Paribhogastūpa) trong lịch sử có giải rằng: Khi Phật sắp nhập diệt, thì đức A-nan-da chưa được chứng quả A-la-hán (Arahanta) có bạch Đức Thế Tôn rằng: Từ thuở nay các thầy tỳ khuru hằng thấy mặt Phật, nhưng sau khi Phật tịch diệt rồi, chẳng còn thấy kim dung nữa, ắt các thầy không khỏi than tiếc. Có đó nên Phật mới di chúc: Bốn nơi động tâm (Samvejaniyasthāna), nếu ai muốn thấy Như Lai thì đến một trong bốn nơi là: **1)** Chỗ Như Lai giáng sanh, tại rừng Lum-bi-ni (Lumbini) gần thành Ca-bi-la-vas-tu (Kapilavastu) (Népal); **2)** Chỗ Như Lai chứng bậc Chánh Đẳng Chánh Giác dưới cội cây Bồ đề (Bodhibriksa) trong xứ Gāyā (bây giờ là Buddhagāyā)⁷; **3)** Chỗ Như Lai quay bánh xe Pháp lần đầu (Chuyển pháp luân) tại rừng I-xi-ba-ta-na⁸ (Isipattana migadāyavana) trong thành Ba-ra-na-xi (Bārānāsi); **4)** Chỗ Như Lai nhập Niết-bàn tại rừng Xa-la⁹ (Salavana) trong xứ Kusinārā. Bốn nơi ấy gọi là vật dụng tháp (Paribhogastūpa) do theo lời của Đức Thế Tôn đã di chúc.

Ngoài bốn nơi ấy còn hai chỗ nữa là: Do đức vua Mô-rí-dá (Moriya) xứ Pipjalivana, sau khi chia xá-lị rồi, ngài qua xứ Kusinārā thỉnh than thiêu kim thân đem về xây tháp thờ trong xứ Pipjalavana. Còn vị quốc sư đứng chia xá-lị được một phần, cũng đem về xây tháp thờ trong thành Kusinārā, hai tòa tháp sau này cũng đều gọi là vật dụng tháp (Paribhogastūpa),

² Tàu âm là: A-xà-thế.

³ Tàu âm là: A-xà-đà hoặc Ma-kiệt-đà.

⁴ Tàu âm là: Thích ca.

⁵ Tàu âm là: Ca-ty-la.

⁶ Tàu âm là: Ty-xa-li.

⁷ Tàu âm là Phật già gia.

⁸ Tàu dịch là Lộc già.

⁹ Tàu dịch là Rừng Sa la.

cũng như bốn chỗ động tâm (Samvejanīyasthāna) cho nên mới có sáu vật dụng tháp đầu tiên là do có ấy.

Nguyên nhân xây Pháp tháp đầu tiên là khi Đức Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn, Ngài có di huấn rằng: “Pháp bảo là vật thế mặt cho Như Lai, từ nay về sau”. Cho nên sau khi Phật tịch rồi, những tín đồ ở xa xá-lị tháp và vật dụng tháp đã có tạo rồi ấy, họ khó bề tới lui để lễ bái, cúng dường, họ muốn có tháp trong xứ của họ và nhờ người thông hiểu Phật Pháp bày ra sự khắc Pháp bằng chữ để phụng thờ, y theo lời dạy của Đức Thế Tôn.

Về sự xây Pháp tháp thì họ soạn trích mấy câu yếu lý trong Tam tạng như sau này:

“Yedhammā hetuppabhavā, tesamhetum tathāgato, (Aha) tesañca yonirodho ca, evam vādi mahāsamano”. Nghĩa là: Các thứ quả đều do nơi nhân mà sanh, Như Lai đã có nói cái nhân ấy, và cũng đã có chỉ dẫn phép trừ diệt cái nhân ấy, đó là giáo pháp của bậc đại Samôn (Phật).

Ut-đê-xi-ca-stu-ba¹⁰ (1) (Uddesikastūpa) tạo ra do tác ý lành tôn kính Đức Thế Tôn, không có lệ định phải làm kiểu như thế nào, cho nên tòa tháp nào đã tạo ra, mà chẳng phải là xá-lị tháp, vật dụng tháp và pháp tháp thì đều là Ut-đê-xi-ca tháp cả.

GIẢI VỀ LỊCH SỬ THÁP PHẬT

Sau khi Phật nhập diệt được 4 tháng, các bậc Thánh văn đại A-la-hán hội họp tại thành Vương-xá (Rājagaha) là kinh đô xứ Má-gá-thá (Magadha) để kết tập kinh luật mà Đức Thế Tôn đã giáo truyền, hầu cho dễ bề thông dụng, đại đức Cá-xá-bá¹¹ (Kassapa) làm tọa chủ. Đức Ananda suốt thông kinh luận, thì trả lời về kinh luận, đức Upali sở trường tạng luật, thì soạn tạng luật. Khi đã kết tập xong đúng theo Phật ngôn rồi, các Ngài tách ra mỗi vị đi mỗi ngã, để tuyên truyền Phật Pháp. Thuở ấy cũng chưa chép Tam tạng bằng chữ. Sự nhóm họp để sưu tập Tam tạng ấy, gọi là kết tập kì nhứt (Pathamasangāyanā).

Trong xứ Má-gá-thá (Magadha) Phật Pháp được thịnh vượng kể từ thời hoàng đế Bimbisārā đến hoàng đế A-ja-ta-xá-tru (Ajātasatru) Phật Pháp càng thêm hưng thịnh. Trải qua một thời kỳ khá lâu tuy là chư tăng còn thật hành Chánh pháp y theo kết tập trong kỳ nhứt, nhưng cũng đã có xảy ra nhiều sự bất đồng ý kiến trong tăng già.

Trong lịch sử có ghi rằng: Sau khi Phật nhập diệt được 100 năm, có một nhóm thầy tỳ khuru gọi là Vajjiputra ở tại thành Quê-sa-li (Vesali) theo lời trong kinh Đại Niết-bàn có nói rằng: Đức Thế Tôn cho phép “nếu chư tăng đồng ý cùng nhau, là thấy điều luật nào ít quan trọng mà Như Lai đã chế định, đến sau rồi chư tăng không có thể thọ trì được nữa thì được phép sửa đổi”. Do nguyên nhân này mà nhóm thầy tỳ khuru Vajjiputra sửa đổi điều luật của Đức Thế Tôn. Họ sửa đổi, chế biến thêm 10 điều mới, để thọ trì như là: điều răn cấm không cho dùng vật thực lúc chính xế (bất phi thời thực) và không cho lãnh hoặc cất giữ hay cảm xúc châu báu và vàng bạc (xin xem thêm trong Luật xuất gia đã soạn, trang 97 đến 101, quyển nhứt).

Thuở ấy, có đại đức Da-xá (Yasa) làm đầu chư tăng trong một phe lớn không chịu tuân theo, ngài điều đình đi thỉnh đại đức A-xà-lê (Acarya) trong các nhóm khác, như là đại đức Sáp-bá-ca-mi (Sabbakāmi) và đại đức Rê-vá-tá (Revata), hiệp với nhiều nhóm khác nữa hội họp tại thành Quê-xa-li (Vesali) đề nghị định về 10 điều của nhóm thầy Quách-ji-butra (Vajjiputra) mới chế ra. Tất cả chư tăng đều đồng ý nhau chẳng chịu công nhận sửa đổi

¹⁰ Kim thân tháp.

¹¹ Tàu âm là Ca Diếp.

điều luật ấy. Bởi thuở trước các bậc Thánh văn đại A-la-hán, hội họp kết tập trong kỳ nhứt đã quyết định rằng: “Tuy Đức Thế Tôn đã có di huấn để lại, nhưng cũng chẳng nên sửa đổi cho trái điều luật của Ngài đã truyền răn”.

Thuở ấy, nhóm thầy Quách-ji-bu-tra (Vajjiputra) không chịu rút 10 điều của họ đã chế ra, nhưng đại đức Da-xá (Yasa) cũng chẳng có quyền chi ngăn cấm được, nên mới có sự trì giới chia ra làm 2 phe: **1)** Bên phe đại đức Da-xá (Yasa) giữ giới luật được đều đủ gọi là phái Nguyên thủy (Theravāda) do nắm giữ giới luật y theo lời của các bậc đại A-la-hán, trực tiếp Phật kết tập trong kỳ nhứt (Pathamasāṅgāyanā). **2)** Bên phe các thầy Quách-ji-bu-tra (Vajjiputra) giữ theo 10 điều của họ đã đặt ra, gọi là phái Tân tiến (Ācāryavadā) do sự hành theo ý kiến riêng của các vị A-xà-lê đã chế biến ra sau này.

Các vị đại đức bên phe Da-xá đều hội họp nhau lại để kết tập kinh luật một lần nữa, cho đúng theo như thuở kết tập trong kỳ nhứt. Kỳ hội họp này gọi là “Kết tập kỳ nhì” (Dutiya-sāṅgāyanā).

Từ ngày sanh ra nguyên nhân chia chur tăng ra làm hai phái (Nikāya) là: phái Nguyên Thủy (Theravāda hay là Sthāvira), phái Tân Tiến (Ācāryavada hay là Mahasāṅghika). Nhưng sự chia rẽ đây chỉ khác nhau trong việc hành điều luật nhỏ, về điều quan trọng thì vẫn cũng giống nhau như Phật còn tại thế, như mùa hạn thì đi thuyết pháp độ đời, hoặc ẩn nơi thanh vắng để tham thiền nhập định, đến ba tháng mưa mới hội họp nhau để nghĩ hạ, không chấp chỗ này nơi kia, là của mình của người.

Nhưng từ khi có xá-lị tháp và vật dụng tháp, như đã giải rồi là tháp báu để phụng thờ, lễ bái, thể mặt cho Đức Thế Tôn, thì các nhà tu Phật từ bậc xuất gia cho đến hàng cư sĩ, đều giữ theo cựu lệ đi đến mấy nơi ấy để sùng bái như thuở Đức Thế Tôn còn tại thế vậy (noi theo cử chỉ của chư tăng ngày xưa). Sau khi Phật nhập diệt, những nhà tu Phật hằng hoan nghinh, tới lui chẳng dứt bốn nơi động tâm (Samvejaniya) để lễ bái cúng dường. Bốn nơi ấy là: chỗ Bồ-tát ra đời, chỗ Phật chứng quả, chỗ Phật quay bánh xe Pháp lần đầu, chỗ Phật nhập Niết-bàn. Phần đông họ hoan nghinh bốn chỗ ấy hơn là xá-lị tháp do theo Phật ngôn rằng: Nếu có người muốn thấy Như Lai, sau khi Như Lai nhập diệt rồi thì nên tìm đến một trong bốn nơi ấy để suy tưởng Pháp động tâm (Dhammasamvega). Còn về xá-lị tháp, Phật không có di huấn như bốn chỗ động tâm.

Lại nữa, tám xá-lị tháp đã tạo ra thuở đầu, qua đến thời kỳ Phật Pháp được 200 năm, sau khi Phật diệt độ phần nhiều đều bị hư nát hết. Lịch sử có ghi rằng khi chia xá-lị rồi, không bao lâu năm thì đại đức Ca-diếp sợ e xá-lị thất lạc, nên Ngài dùng thần thông lấy xá-lị đem về dâng cho đức vua A-ja-ta-xas-tu (Ajātasatru). (Chuyện này thuật lại cho biết rằng xá-lị tháp đã tạo ra trong lúc đầu tiên, chỉ còn lại trong ít nơi thôi).

Nhưng về phần vật dụng tháp là bốn nơi động tâm (Samvejaniya) có lịch sử đích xác ghi rằng: Các nhà tu Phật, phần đông đều hoan nghinh tới lui sùng bái hằng ngày, từ xưa đến nay, họ lại còn xu hướng đến chỗ mà Đức Thế Tôn thị hiện thần thông (mà họ cũng gọi là bốn chỗ vật dụng tháp) là: **1)** chỗ Như Lai từ cung trời Đao Lợi trở xuống trần thế, tại xứ Lan-ca-xa (Lankassa) (bây giờ gọi là Sujankola); **2)** chỗ Như Lai hiện đại thần thông có phép tương đối nhau tại xứ Sa-vát-thi (Sāvattihī); **3)** chỗ Như Lai cảm phục con voi Na-la-gi-ri (Nālāgiri) tại thành Vương xá (Rājagṛha) (bây giờ gọi là Rājagaha); **4)** chỗ Như Lai cảm phục đức vua Ba-na-ra (Banara) tại xứ Quê-xa-li (Vesali).

Tục lệ mà các nhà Phật tử năng tới lui sùng bái bốn nơi động tâm (Samvejaniya) ấy, có thể cho là nguyên nhân sanh ra sự tạo tịnh xá cho chư tăng ở, mà nay chúng ta thường hay gọi là nhà chùa. Thuở Phật còn tại thế, các bậc Thánh văn hằng theo bêm chun Ngài, nhứt là đức Ananda. Đến khi Phật tịch diệt rồi chẳng còn thấy Đức Thế Tôn như xưa nữa, cho

nên các ngài thường đem nhau đến một trong bốn nơi động tâm (Samvejaniya) theo lời di huấn của Đức Thế Tôn (đã có giải trước) thành ra bốn nơi ấy hằng có Phật tử tới lui sùng bái không ngớt. Nhân đó những người ở gần mấy nơi động tâm (Samvejaniya) muốn làm việc phước báu, nên họ cất chỗ ngụ để tiếp rước kẻ ở phương xa tới lui. Sau rồi có nhà thành tâm, họ lập tịnh thất trong nơi ấy cho chư tăng ngụ. Về phần Tăng già vì có nhiều vị đến ở gìn giữ săn sóc mấy nơi ấy, mới sanh ra duyên có việc xây chùa, lập thất (giống như chúng ta đã làm ra trong ngày nay). Sau rồi thành ra thói quen, lập chùa trong các xứ là vì lẽ ấy.

Bởi có các hàng Phật tử tới lui bốn nơi động tâm (Samvejaniya) ấy, người ở gần thì dễ đi, người nơi xa thì khó đến, cho nên những người tha phương có tạo bảo tháp trong xứ họ, cho dễ bề sùng bái.

Trong mấy nơi vật dụng tháp mà Đức Thế Tôn đã di huấn, chỉ có cây Bồ đề tại xứ Buddhagāyā, có thể chiết đem trồng sang xứ khác được. Do lẽ ấy nên phần đông người ở xa lấy hột hoặc chiết cây Bồ đề mẹ, đem về trồng trong xứ mình, cho dễ bề sùng bái. Khi đã tạo ra bảo tháp trong xứ rồi thì phải có người coi giữ, mới sanh ra sự lập chùa, cất thất, là lẽ như vậy.

Thuở Phật còn tại thế, cũng đã có nhà tịnh xá, như Trúc lâm tịnh xá (Veluvana) và Kỳ viên tịnh xá (Jetavana) của nhà đại phú gia Cấp Cô Độc (Anāthapindika) lập ra tại thành Xa-quát-thi (Sāvattī). Nhưng nhà tịnh xá lập ra trong thời kỳ Phật, thì chư tăng chỉ ở chỗ ngụ, trong một đôi khi thôi. Lúc nào Phật đi phổ độ đến các nước khác, tịnh xá vẫn bỏ trống, chẳng còn ai gìn giữ. Những nhà chùa lập ra sau này có thờ thánh tích của Phật, làm nơi xu hướng cho tín đồ, là vật thay thế cho Phật, hằng có người tới lui, lễ bái, cúng dường, nên mới có người săn sóc, là lẽ như vậy.

Theo thói quen, người Ấn Độ rất tin ngưỡng giống “đại thanh bồ đề” (Crīmahābodhi) tại xứ Buddhagāyā. Có lịch sử nói chắc chắn rằng: thuở Phật giáo truyền sang đảo Tích lán (Ceylan) đức Hoàng đế A-dục có dáng giống cây “đại thanh bồ đề” (Crīmahābodhi) xứ Buddhagāyā cho Đức vua Tích Lan hiệu là “Devanampiyatissa” đem trồng trong nước, còn lưu truyền đến ngày nay.

PHẬT GIÁO CHUYỂN SANG CÁC NƯỚC LẦN ĐẦU HẾT

Thuở Phật giáo được 218 năm, đức Hoàng đế A-dục (asoka) lên thế ngôi cha, thống trị trong nước Ấn Độ. Ngài nối chí của phụ vương ngài, nên hằng đem binh đi chinh phạt các xứ. Khi đã thâm phục được xứ Kalingarattha rồi, ngài có thăm xét rằng: Trận giặc vừa qua, bọn Kalingarattha bị tử trận hằng vạn hằng ức người, thấy càng thảm thương. Thật là việc chẳng nên làm. Từ đây Ngài rất đem lòng tín ngưỡng Phật giáo, phết sự thân chinh các nước, chỉ lo trị an nước nhà, theo lẽ đạo, nên ngài mới có hiệu riêng là Thanh pháp vương A-dục (Crīdhammāsokarāja).

Muốn cho thiện tín bỏ dữ về lành, ngài định truyền bá Phật pháp đến các nước ở dưới quyền ngài. Điều này là nguyên nhân làm cho Phật giáo được hành trưởng. Lịch sử ghi rằng: thuở ấy trong nước Ấn Độ có 4 mặt đạo: Phật giáo, Bà-la-môn giáo, Je-na giáo, A-ji-quá-ca giáo. Đức hoàng đế A-dục xét rằng: Phật giáo là một nền đạo vô thượng, không một tôn giáo nào sánh bằng, nên ngài nhứt định đem Phật giáo ra để hóa độ chúng sanh. Ngài lấy Phật giáo làm quốc giáo, nhưng ngài cũng chẳng hà hiếp các mặt đạo khác. Vì lòng thành tín Phật giáo nên Ngài làm lễ thọ phép tam qui và trì trai, giữ giới. Ngài cũng có xuất gia thọ cụ túc giới một lúc (có lẽ do theo gương của ngài đây mà các đức vua lân

bang, cho đến vua Xiêm cũng vậy, đều có thọ tụ cúng giới làm tỳ khuru trong một lúc hết). Ngài cũng có đến sùng bái bốn nơi động tâm (Samvejanīyathāna) và tạo tượng Phật để thờ trong các nơi.

Đức hoàng đế A-dục có làm 3 việc đại hữu ích cho Phật giáo: lập hội kết tập Tam tạng, truyền bá Phật giáo, tạo tháp Phật. Ngài kết tập Tam tạng từ khi Ngài mới qui y Phật giáo. Thuở ấy chư tăng đã chia ra làm hai phái rồi là: phái Nguyên Thủy (Theravāda), phái Tân Tiến (Ācāryavāda). Từ khi kết tập kỳ nhì (như đã có giải phía trước) trở về sau, trong mỗi phái lại còn chia ra đến 10 chi phái nữa.

Đức hoàng đế A-dục rất tôn trọng đại đức Mogaliputratisa là vị Tăng thống của phái Theravāda, nên ngài mới hết lòng bảo hộ phái ấy. Trong đại tạng luật có ghi rằng: Khi bọ ngoại đạo thấy chư tăng hằng được nhà vua sùng bái, dâng cúng nhiều vật dụng, bọn họ lại giả dối vào tu theo Phật giáo rất nhiều, mới sanh ra có sự bất hòa trong tăng chúng. Thấu đến tai đức hoàng đế A-dục, ngài bèn dạy phải tra vấn, nếu thầy tỳ khuru nào đáp không thông, phải bị trục xuất ra khỏi giáo hội, ngài bạch cùng đại đức Tăng thống làm tọa chủ, hội họp chư tăng để kết tập Kinh, Luật lại một lần nữa, tại thành Pataliputra. Hội thánh kỳ này gọi là “Kết tập kỳ ba” (Tatīyasangāyanā). Do sự chia rẽ chư tăng ra làm hai phái, từ khi kết tập kỳ nhì, 100 năm trở về sau, bên giáo hội của phái Tân Tiến (Ācāryavāda) đã có sửa đổi Phật Pháp nhiều lắm rồi, nên mới sanh ra sự bất hòa trong tăng chúng. Có ấy nên đức hoàng đế A-dục mới trục xuất bên phái Tân Tiến hết 60.000 vị tỳ khuru và kết tập Tam tạng, yêu cầu tăng chúng phải đồng ý nhau, thọ trì một giáo pháp. Hội thánh kỳ ba này cũng dùng tiếng Magadha (Pālī) để kết tập, noi theo gương hai kỳ kết tập trước, chỉ khác nhau là lựa bỏ mấy chỗ thêm bớt. Tuy là dùng tiếng Magadha để kết tập, chớ hội thánh kỳ ba này cũng chưa chép tam tạng ra bằng chữ.

Về việc đức hoàng đế A-dục cho người đi tuyên truyền Phật Pháp sang đến các nước ngoài, thì có lịch sử ghi trong Đại Tạng Luật (Mahāvagga) như sau này: Đại đức Ma-ha-đê-quá (Mahadeva) sang xứ Má-hi-xá-man-đá-la (Mahisamandala); Đại đức Rắ-khí-tá (Rakkhita) sang nước Quá-ná-quá-xi (Vanavasi); Đại đức Tham-má-rá-khí-tá (Dhammarakkhita) sang nước Ba-ranh-ta (Baranta); Đại đức Mahāthammarakkhita sang nước Ma-ha-rát-thá (Maharattha); Đại đức Mac-sanh-ti-cá (Majjhantika) sang nước Cá-sá-mia và Ganh-thá-rá (Kasmir và Gandhara); Đại đức Mac-si-má (Majjhima) sang nước Hi-ma-quanh-tá (Himavanta); Đại đức Ma-ha-rắ-khí-tá (Mahārakkhita) sang nước Đô-ná-lô-cá (Yonaloka); Đại đức Ma-hinh-đá (Mahinda) con đức hoàng đế A-dục sang đảo Tích Lan (Ceylan); Đại đức Xôn-na và Út-tá-rá (Sona và Uttara) sang nước Xú-quanh-ná (Suvanna).

Về lịch sử đức hoàng đế A-dục tạo tháp Phật, đại khái có sự hữu ích nhiều do theo hai lẽ sau này: chia xá-lị, cách tạo tháp.

Về sự chia xá-lị thì lịch sử có ghi rằng đức hoàng đế A-dục được xá-lị mà đức vua A-ja-tá-xá-tru (Ājātasatru) gìn giữ để lại thành Vương Xá, đem chia ra để thờ trong các tháp trong mỗi nơi, mà Ngài đã có lòng tạo ra, tổng cộng cả thầy là 84.000 tòa tháp, cho nên từ đó mới có tháp Phật đủ trong các xứ. Nhờ lòng bảo hộ Phật giáo của đức hoàng đế A-dục như vậy, nên số người tu Phật càng tăng thêm hơn trước rất nhiều và người tới lui sùng bái bốn nơi động tâm (Samvejanīya) ngày càng thêm đông. Thuở ấy, 8 động tâm tháp thờ xá-lị đầu tiên, đã hư nát hết nhiều chỗ.

GIẢI VỀ NGUYÊN NHÂN SỰ TẠO TƯỢNG PHẬT ĐẦU TIÊN

Sau khi đức hoàng đế A-dục thắng hà rồi, thì các vị vua lên cầm quyền chánh trị kế nghiệp cho ngài, không đủ sức gìn giữ bờ cõi được vĩnh viễn, các nước chư hầu đều trở xưng vương tự trị. Tuy nhiên, Phật giáo cũng còn được hưng thịnh như xưa.

Các xứ phương tây bắc Ấn Độ như xứ Ganh-thá-rá (Gandhara) chỗ mà người Hi Lạp (Grec) lập nơi cư ngụ trong xứ Ấn Độ đã lâu đời. Thuở đức hoàng đế A-dục trị vì, thì bọn này cũng đều tu theo Phật giáo, đến khi hoàng đế A-dục thắng hà rồi, họ lại xưng vương, xưng bá, có bọn bỏ Phật giáo theo đạo Grenclà đạo cũ của họ, mà cũng còn người theo Phật giáo vậy.

Người Hi Lạp theo tôn giáo của họ, là đạo sùng bái chư Thiên, họ quen tạo tượng chư Thiên để thờ, đến khi theo Phật giáo họ cũng noi tục xưa, tạo tượng Phật để sùng bái vậy. Nhưng thuở ấy, chỉ nội trong xứ Gandhara có thờ tượng Phật thôi, vì nước của họ còn nhỏ hẹp, nên không có thể truyền bá sang đến nước ngoài được. Chẳng bao lâu người Hi Lạp bị vua Kaniska đem binh thâm phục (sau khi Phật tịch được 620 năm). Đức vua này rất tín ngưỡng Phật giáo, lập đế đô tại thành Bú-rú-xá-bú-ri (Purusapuri) phía bắc xứ Gandhara. Đức vua Kaniska bảo hộ Phật giáo, có làm hai việc rất hữu ích cho nền đạo là: tạo tượng Phật, kết tập Tam tạng.

Về việc tạo tượng Phật, trước hết người Hi Lạp định tạo ra một khuôn tượng cho khác hơn người thường, hầu dễ bề phân biệt và một kiểu nữa cho xinh đẹp, cho thiên hạ thấy mà đem lòng tín ngưỡng.

Vả lại, thuở tạo tượng chẳng có một ai (chính mình) được giáp mặt Đức Thế Tôn (vì đã trải qua nhiều đời rồi) chỉ còn lịch sử để lại nói rằng: Phật có 32 tướng tốt khác thường và trước kia Ngài là vua trong một nước trung Ấn Độ, bỏ ngôi đi tìm đạo, cho nên người Hi Lạp tạo tượng theo lúc Ngài còn làm vua, lúc Ngài làm thầy tỳ khuru, Sa-môn mặc tam y, lúc Ngài mới giáng sanh. Bọn thợ Hi Lạp có tạo ra nhiều kiểu tượng như: Lúc Ngài chưa chứng quả Phật, thì tượng ngồi kiết già, bán già, tham thiền, nhắm mắt, hai tay chồng lên để trên chân mặt. Lúc Ngài thắng Ma vương thì Ngài ngồi mà tay mặt mặt chỉ xuống đất tỏ dấu rằng có đất làm chứng. Khi Chuyển pháp luân thì 10 ngón tay của Ngài xòe ra ráp tròn lại giống như trái cầu. Lúc Ngài hiện thần thông trước mặt bọn ngoại đạo nghịch cùng Ngài thì có hoa sen đỡ Ngài. Lúc nhập Niết-bàn thì Ngài nằm nghiêng bên tay mặt.

Thuở đức vua Kaniska trị vì thì tăng chúng đã chia ra làm hai phái: 1) Phái phương bắc Ấn Độ mà thiên hạ thường gọi là phái Đại thừa như ngày nay mà trong xứ Tây Tạng, Cao Ly, Tàu, Nhật, Việt Nam sùng bái; 2) Phái phương nam Ấn Độ mà bên Đại thừa họ gọi là Tiểu thừa mà xứ Tích Lan, Miên Điện, Soan-tha quần đảo, Xiêm, Cao Miên đành hoan nghinh.

Phương bắc thì phần đông chư tăng qui theo phái Tân Tiến (Ācāryavāda). Lịch sử có ghi rằng: Đức vua Kaniska muốn lập hội kết tập Tam tạng cho chư tăng hiệp nhứt, nhưng chư tăng giữ theo phái của mình đã lâu năm rồi, nên không thuận hiệp nhứt. Đức vua Kaniska bèn cho phép phái Bắc hội tại thành Purusapuri, dùng tiếng Bắc phạn (Sanskrit) để kết tập, cho nên mới có Tam tạng mới bằng tiếng Sanskrit, còn phái Nam thì chỉ giữ qui tắc xưa, dùng tiếng Magadha (Pālī) để kết tập.

Theo lịch sử thì kể từ khi kết tập kỳ ba, mà đức hoàng đế A-dục đã lập ra cho đến ngày nay, ai muốn giữ theo phái nào thì tùy sở thích của mỗi người, mới có sự chia rẽ chư tăng ra làm hai phái, như đã nói trên.

GIẢI VỀ TƯỢNG PHẬT VÀ TƯỢNG BỒ-TÁT

Đã Tạo Ra Trong Phái Đại Thừa

Từ thuở Phật giáo chia ra làm hai phái (Bắc và Nam) thì cả hai bên cũng đều thọ trì theo Tam tạng của mỗi phái. Phái Nam lấy tạng luật làm trọng, phái Bắc dùng tạng luận làm gốc.

Phái phương Nam lấy tạng luật làm trọng, là noi theo gương của các đại đức A-la-hán (trực tiếp Phật) hội họp kết tập trong kỳ nhứt, y theo chánh giáo của Đức Thế Tôn, như thuở Ngài còn tại thế. Phái phương Bắc muốn tuyên truyền Phật Pháp cho phần đông người tín ngưỡng, nên họ ít hay đề ý sự trì giới, họ dùng tạng luận làm gốc.

Chu tăng phương Nam xét rằng: từ xưa đến nay hằng lấy câu “Tự giác, giác tha” là mình tỉnh ngộ mình rồi sẽ tỉnh người, ấy là con đường rất chật hẹp, rất khó khăn cho phần đông người hành theo, nên mới định sửa đổi chế biến thêm phương pháp mới, hầu cho thiên hạ dễ bề hấp thu, trước độ người rồi sau sẽ độ mình. Cho nên họ tự gọi là Đại thừa, nghĩa là xe lớn để đưa người qua khỏi bờ sanh tử, rồi họ lại trở gọi phái Nguyên Thủy là Tiểu thừa, nghĩa là xe nhỏ chật hẹp.

Phái phương Nam họ tự gọi là phái Nguyên Thủy (Theravāda) hoặc là Thinh Văn thừa (Sāvakayāna). Nhưng sau này phần đông người quen theo phái Đại thừa, nên gọi phái Nguyên Thủy là Tiểu thừa như vậy.

Phái Đại thừa phát khởi lên do theo duyên có đã mới giải trên, phái này họ canh cải Phật Pháp (Tam tạng) theo ý kiến riêng của họ. Như họ dạy không nên phát nguyện thành bực Độc Giác (Paccekabuddha), Thinh văn giác (Sāvakabuddha), vì hai bậc này chỉ nhập Niết-bàn một mình, không độ tận chúng sanh, không có sự lợi ích cho phần đông, chỉ phải nguyện thành bậc Chánh Biến Tri (Sammāsambuddha) để phủ độ chúng sanh vào Niết-bàn, rồi sau sẽ độ mình. Bởi họ cho như vậy là phải hơn, nên họ hằng khuyên dạy người phải nguyện làm Bồ-tát, nhân đó mà họ thường gọi các bậc A-la-hán là Bồ-tát hết. Sau nữa, dần dần họ lại thêm rằng, Phật thường trú trong tam thế (quá khứ, hiện tại, vị lai) nghĩa là Phật hằng có trong thế giới. Lại thêm rằng có nhiều vị Phật khác nhau gọi là Sayambhūbuddha hay là Adībuddha¹² thường trú đời đời kiếp kiếp trong thế giới và cũng có 5 vị Phật Dhyānibuddha khác nữa, do sức thiên định của Phật Adībuddha sanh ra, hằng ngự trên thượng giới là bực dẫn dắt Bồ-tát giáng sanh xuống thế gian làm ‘người Phật’ (Manussabuddha) để tế độ chúng sanh. Như họ nói có 28 vị Phật, đứng đầu hết là Tanhantakara đều là A-di cho đến đức Gotama¹³ thì phái Đại thừa cũng cho là người Phật (Manussabuddha) hết. Trong mỗi vị Phật đều có ba thân: ứng thân (sambhokāya) là phàm thân, là thân phải chịu sự sanh, lão, bệnh, tử như người thường; báo thân (niramanakāya) là thân trong sạch trọn lành, thoát khỏi các điều phiền não từ khi được đại ngộ; pháp thân (dhammakāya) là thân pháp báu mà Ngài tự ngộ.

Chùa Tàu, chùa Việt Nam theo phái Đại thừa, thường tạo tượng Phật ra ba thân như vậy. Phái Đại thừa còn tạo ra tượng Phật và Bồ-tát nhiều kiểu, canh cải theo ý riêng của họ, có nhiều đầu, nhiều tay cầm mỗi món khí giới khác nhau, lại cũng có tạo tượng Bồ-tát (Lokesvāra) hoặc (Avalokitesvāra) mà người Việt Nam mình thường hay gọi là Phật Quan Âm. Họ tạo tượng ra nhiều kiểu như vậy để sùng bái là do nhóm người Bà-la-môn muốn qui nhứt Phật giáo và Bà-la-môn giáo. Cả hai mặt đạo đều khác hẳn nhau như chỗ này:

¹² Tàu dịch là Kiến sơ Phật

¹³ Tàu dịch là Cồ Đàm.

Đạo Phật dạy: Quả vui hay quả khổ đều do nơi cái nghiệp lành hoặc cái nghiệp dữ của con người đã làm ra, Đức Thế Tôn khi được chứng đắc bậc Chánh Biến Tri rồi, Ngài đem cái Pháp vô thượng của Ngài đã tự ngộ ấy đi phổ độ chúng sanh, xong rồi, Ngài tịch diệt, Ngài chỉ còn để lại cái Pháp.

Bên Bà-la-môn giáo dạy: Có một đấng chúa tể hàng ngự trên thượng giới xem sự lành, dữ của chúng sanh, ai làm quấy, không vừa lòng thì Ngài hành phạt, ai sùng bái Ngài thì Ngài ban ơn xuống phước.

Những người hạ tri đều vừa lòng theo sự dạy dỗ ấy, bởi dễ dàng hơn là mình tự tu, tự độ. Cho nên những người đi tuyên truyền Phật giáo bên phái Đại thừa do đó mà canh cải, chế biến theo Bà-la-môn giáo. Họ dạy rằng đức Bồ-tát là bậc hộ pháp, nên họ khuyên con người phải tôn kính Ngài, Ngài hàng ngự trên thượng giới, cũng như bên Bà-la-môn giáo vậy.

Sự canh cải theo ý kiến riêng ấy là họ thấy điều nào cho là tốt của đạo khác, thì họ thêm vào. Chẳng phải chỉ có phái Đại thừa Phật giáo sửa đổi như thế ấy; Bà-la-môn giáo cũng vậy, họ thấy bên Phật giáo chỗ nào tốt thì họ cũng làm theo. Vì lẽ ấy mà Bà-la-môn giáo có lập một chi đạo gọi là Visnuveda họ cho rằng đức Narayan là một vị Phật, là một đấng tế độ chúng sanh, khi con người bị tai nạn thì Ngài Virapurasa xuống cứu vớt, như đức Krisna, đức Rāma cho đến đức Sakyamuni mà họ cũng cho là đức Narayanavata.

Đức Bồ-tát mà phái Đại thừa canh cải ấy, có nhiều hạng lắm, nhưng đây chỉ kể tóm tắt có 5 hạng¹⁴: Samantabhadrabodhisatva: là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Kakkusandha; Vājirapānibodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Konā Kamana; Racanapanibodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Kassapa; Avalokitesvarabodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Gotama (Cồ Đàm); Visavapanibodhisatva: là bậc là bậc Bồ-tát hộ pháp của Đức Phật Ariyametteyya (Di Lặc) (là Phật vị lai).

Tượng Bồ-tát mà phái Đại thừa đã tạo ra trước hết có mặc y phục nhà vua cho dễ phân biệt, tay có cầm khí giới khác nhau. Sau rồi do theo Bà-la-môn giáo họ tạo tượng chư Thiên hình dáng khác thường, nên phái Đại thừa cũng tạo tượng Bồ-tát khác thường thêm nữa, có nhiều mặt, nhiều tay, cầm nhiều khí giới.

GIẢI VỀ THÁP PHẬT TẠO RA TRONG CÁC NƯỚC, NGOÀI AN ĐỘ

Phật giáo truyền sang các nước ngoài Ấn Độ, kể từ thời hoàng đế A-dục, lối Phật giáo được 220 năm. Nhưng điều mà các nước vịn lẽ rằng có Đức Phật đến phổ độ trong nước họ, hoặc có Thánh tích của Ngài (trong thuở Ngài còn tại thế), như nói có tóc của Ngài hoặc có dấu chum của Ngài, thuyết ấy đều nương theo lời sau này hết. Thuở hoàng đế A-Dục có lịch sử ghi chắc chắn đáng tin được, thì chỉ có một xứ Ceylan có dấu tích của Phật.

Nếu nói theo cổ vật còn lưu truyền trong các nước cho đến ngày nay, thì phía tây Ấn Độ Phật giáo truyền bá ra không bao xa, chỉ lan tràn đến tỉnh Pungsi, nhưng các phía khác thì được phổ thông ra xa hơn. Phía bắc thì truyền ra đến chum núi Tuyết sơn (Himalaya) chí trung Á châu (bây giờ thuộc về nước Russie) luôn đến nước Tàu; phía đông thì rải ra xa hơn các hướng, từ nước Miến Điện, Soạn Tha quần đảo, Xiêm, Cao Miên, Việt Nam, Tàu,

¹⁴ Tàu âm 5 vị Phật như vậy: 1. Phật Câu lưu tôn, 2. Phật Câu na hàm mâu ni, 3. Phật Ca Diếp, 4. Phật Thích ca mâu ni, 5. Phật Di lặc.

Cao Ly, chí nước Nhựt Bồn. Phía nam thì truyền bá đến các hải đảo Paniū. Nhưng sự bành trướng Phật giáo thì lan ra dần dần, nhiều trăm năm do người Ấn Độ đi sang truyền bá, rồi những người trong nước đã tín ngưỡng, đem chỉ dạy lại cho nhau.

Cách mà người Ấn Độ đem Phật giáo phổ cập đến các nước ấy, thì nhờ sự giao thông tới lui (Gamanagama) qua lại đã lâu đời rồi. Người Ấn Độ đi buôn bán hoặc đến trú ngụ trong các nước ấy, người theo đạo nào thì đem đạo ấy sang để tu hành và chỉ dạy dân trong nước ấy hành theo, cả Bà-la-môn giáo và Phật giáo cũng vậy. Nhưng hai mặt đạo có điều khác hẳn nhau: Bà-la-môn giáo dạy đạo lẫn lộn với sự nhà việc nước, còn Phật giáo chỉ khuyên tu hành theo Chánh pháp. Lại nữa Bà-la-môn giáo dạy sự lợi ích có cao, thấp theo giai cấp xã hội, còn Phật giáo huấn dụ người bất phân tôn ti, thượng hạ. Duyên cớ mà hai mặt đạo được thịnh vượng khác nhau trong các nước là: nước nào ở dưới quyền Ấn Độ, nước ấy Bà-la-môn giáo được thịnh hành như xứ Jāva, Kambūjā v.v..., nước mà người Ấn Độ không có quyền hành thì Phật giáo được nhiều người tín ngưỡng hơn như nước Miến Điện, Tích Lan v.v...

Hai mặt đạo lại còn khác nhau một điều nữa là người giữ đạo Bà-la-môn thì không sốt sắng về sự tuyên truyền đạo đức, do có đã giải trên, về Phật giáo thì lấy sự giáo hóa làm trọng, từ thuở Phật còn tại thế.

Thuở đức hoàng đế A-dục trị vì, Phật Giáo được thịnh hành cực điểm, nhờ Ngài phái người đi truyền bá sang các nước, cho nên trong nước Ấn Độ có lời khen rằng: Đức vua nào có lòng hộ Phật Pháp thì hằng được làm hoàng đế trong nước Ấn Độ. Như đức vua Kaniska hằng noi theo gương của hoàng đế A-dục cho người sang bành trướng Phật giáo đến các nước.

Người sang truyền Phật giáo đều do theo con đường mà họ đã thường hay đi tới, lui, qua, lại từ xưa mà đến các nước. Người sang các nước phía tây và phía bắc thì phần đông là người Ấn Độ ở miền trên, đi đường bộ thì từ nước Gandhara sang qua nước Punsin hoặc theo con đường Trung Á châu. Về phía đông, phần nhiều là người Trung Ấn độ, từ nước Magadha xuống đảo Tích Lan, hoặc xuống theo bãi biển Bengale, đến Miến Điện, Xiêm. Người sang phía nam, phần đông đều là người miền dưới, nương thuyền mà qua biển, đến đảo Sumatra, đảo Java và trở lên xứ Chàm (bây giờ thuộc về xứ Trung-Việt, Việt Nam) và nước Kambūja. Nhân đó nên Phật Pháp và kiểu mẫu hình tượng, tháp Phật trong các nước mới có sự khác nhau như vậy. Các nước phía tây đều noi theo nước Magadha, nước phía nam thì bắt chước người Ấn Độ miền dưới (Kalingarattha) đem truyền sang đều do Phật giáo trong nước Ấn Độ. Thuở đầu tiên đức hoàng đế A-dục phái người đi truyền bá Phật giáo, thì trong nước Ấn Độ còn giữ theo phái Nguyên Thủy (Theravāda) (mà phái Đại thừa họ gọi là Tiểu thừa) Tam tạng thì dùng tiếng Magadha (Pālī) y theo kết tập kỳ ba như xứ Tích Lan cũng đều theo phái Nguyên Thủy. Đến đời vua Kaniska Ngài cho phép kết tập Tam tạng bằng tiếng Sanskrit (Bắc phạn) mới sanh ra có phái Đại thừa tràn ra trong nước Ấn Độ. Người Ấn Độ truyền phái Đại thừa đến các nước đã có giữ theo phái Tiểu thừa, thì phần đông họ trở xu hướng theo Đại thừa, trừ người nước Tích Lan, Miến Điện, thì họ còn nắm giữ phái Nguyên Thủy (Theravāda) vì được ở gần các bậc thiện trí thức nước Magadha giữ phái Tiểu thừa, nên mới còn duy trì đạo cổ. Có lịch sử nói rằng: thuở Phật giáo được hơn 900 năm, có một người ở thành Buddhagāyā phát tâm rất tín thành vào xuất gia theo phái Nguyên Thủy, tên của Ngài còn ghi khắc là đức A-xà-lê Buddhaghosa học thông suốt Tam tạng rồi, xét rằng Tam tạng trong nước Magadha đã khắc bằng văn tự, có sai sót nhiều chỗ, không đúng Phật ngôn (Buddhavacana). Ngài biết bên Tích Lan cũng có Tam tạng khác bằng văn tự, y theo lời truyền giáo của đại đức Mahinda. Đức A-xà-lê Buddhaghosa

mới cố gắng sang Tích Lan, có mang theo Tam tạng trong nước Magadha để dò xét, nghiên cứu, so sánh với Phật Pháp bên Tích Lan.

Bên Tích Lan có Tam tạng bằng ba thứ: 1) Thứ Pālī là Tam tạng chép y theo trong kết tập kỳ ba, ghi bằng tiếng Magadha mà đại đức Mahinda. Ngài đã thuộc nằm lòng, rồi đem sang truyền dạy chư tăng Tích Lan cũng học nằm lòng để truyền lại cho người trong nước. 2) Một thứ nữa gọi là Atthakathā là lời chú giải thêm một đôi chỗ mà trong Pālī nói tóm tắt, giảng rộng thêm ra cho những người học tập dễ hiểu mà chư tăng Tích Lan dịch ra bằng tiếng Tích Lan. 3) Thứ ba là Tikā là lời chú giải Atthakathā minh bạch thêm một lần nữa. Bộ Kinh này chư tăng Tích Lan cũng dịch ra bằng tiếng Tích Lan.

Thuở ấy, đức A-xà-lê Buddhaghosa cũng cật chư tăng Tích Lan hợp lại để dò xét giùm Pālī cho đúng theo lối xưa, trích bỏ những nơi nào sai lầm và nghiên cứu thêm tạng Át-thá-cá-tha, Tị-ca mà chư tăng Tích Lan đã có dịch sẵn. Thấy nơi nào đúng đắn thì dịch ra tiếng Magadha cho hiệp theo Pālī, Át-thá-cá-tha và Tị-ca. Còn nơi nào mà dò xét thấy sai lầm, không đúng theo Phật ngôn, thì đức But-tha-khō-xa đốt bỏ hết.

Tam tạng bằng tiếng Magadha (Pālī) là Chánh Pháp của nền Phật giáo mà phái Nguyên Thủy (Theravāda) thọ trì theo đến ngày nay, là Pháp bảo đã chấn chỉnh hoàn toàn đúng theo chơn lý, nhờ đức A-xà-lê¹⁵ (Buddhaghosācārya) và chư tăng Tích Lan đã có nghiên cứu và duyệt chánh rồi trong khi ấy, nên mới có ghi vào lịch sử miền Nam, khi đại đức Mahinda và chư tăng đảo Tích Lan chấn chỉnh Kinh, Luật đầu tiên hết, kể là kết tập kỳ thứ tư, khi chư tăng chép Tam tạng ra bằng chữ, kể là kết tập kỳ thứ năm.

Thuở Phật giáo được 1.000 năm, đạo Phật trong nước Ấn Độ đã suy vi, do sự xung đột nhau (Bà-la-môn giáo và Phật giáo) xảy ra đã lâu rồi, làm cho tăng đồ và tín đồ không được trong sạch vì đã bị lẫn lộn chung với Bà-la-môn giáo. Như có tích ghi phân minh rằng: Có một nhà sư Tàu danh là thầy Huyền Trang đi sang nước Ấn Độ thuở Phật giáo được 1.173 năm. Trong thời kỳ ấy có đức vua Siladitya trị vì xứ Ca-ni-da-cup-cha (Kanyagubja) là vua nước Trung Ấn Độ, ngài là bậc hộ pháp, cho phép kết tập kinh, luật. Cách thức trong sự kết tập ấy như sau này: Ngày đầu khiêng tượng Phật chung ra, ngày thứ nhì chung tượng Thái dương, ngày thứ ba chung hình Đại phạm vương hay là Thiên chúa (do theo đây, đủ hiểu rõ rằng Phật giáo đã suy vi nhiều rồi, trong lúc ấy thầy Huyền Trang sang thỉnh kinh bên Ấn Độ).

Bên đảo Tích Lan cũng chẳng yên tịnh, vì đảo ấy ở tiếp cận xứ của bọn nghịch tà kiến, ở về miền cực nam, miền cuối cùng mũi (pointe) xứ Ấn Độ. Bọn nghịch ấy sang đánh lấy đảo Tích Lan nhiều phen, có khi lấy được và thống trị lâu năm. Trong khi chiến tranh ấy, Phật giáo lại suy vi, cũng có khi, phát sanh ra mặt đạo khác nữa, đến khi đức vua Sihalada là bậc chánh kiến được phục quốc, ngài lo chỉnh đốn Phật giáo lại được thanh vượng, trong nước trở lại thọ trì một đạo như vậy đã nhiều lượt. Đến khi Phật giáo được 1.600 năm đảo Tích Lan lại bị vào tay bọn nghịch ấy một phen nữa. Nhờ đức vua Sirisamghabodhi đánh đuổi bọn nghịch đi rồi ngài bèn lo bảo tồn Phật giáo. Ngài có xét rằng trong xứ Tích Lan không còn chư tăng tinh sạch nữa. May thay, thuở ấy trong nước Miến Điện (Birmanie) Phật giáo rất thanh hành hơn các nước nhờ đức hoàng đế Anuruddhamahārāja trị vì nước Miến Điện. Ngài rất có oai thế thâm phục được nhiều nước, luôn đến nước Xiêm. Ngài lo bảo hộ Phật giáo được hưng thịnh trong các nước ấy.

Đức vua Sirisamghabodhi cho người qua cầu thỉnh chư tăng nước Miến Điện về để chứng cuộc truyền qui giới cho chư tăng Tích Lan trở nên trong sạch. Đức hoàng đế A-nurut-tha nhân đó mà được giao thông với nước Tích Lan, sang thỉnh Tam tạng bằng tiếng

¹⁵ Giáo thọ.

Magadha mà đức A-xà-lê Buddhaghosa đã kết tập để lại trong xứ Tích Lan, đem về làm của báu quốc gia và truyền bá sang nước Xiêm.

Bên xứ Ấn Độ kể từ khi Phật giáo được 1.500 năm thì đạo Phật càng thêm suy vi, do những người giữ Bà-la-môn giáo có quyền thế lớn hà hiếp Phật giáo, luôn cả tăng đồ cũng trở xu hướng theo phù pháp để mua lòng người, mong hưởng sự lợi danh trần thế, không còn thọ trì kinh luật như xưa, cả phái Tiểu thừa và Đại thừa cũng đều như vậy.

Đến khi bọn Ả rập có quyền thế lên, họ đem binh đánh lấy các nơi và ép người phải theo tôn giáo của họ là đạo Islama. Đạo này truyền sang đến nước Pungsi sau rốt người Ả rập được quyền thế lớn cai trị xứ Ấn Độ, kể từ Phật Pháp được 1.700 năm. Đạo Islama dạy rằng: Sự hủy hoại các tượng ảnh mà người đã tôn kính chẳng hạn là mặt đạo nào là một phước báu lớn. Cho nên, bọn Islama đều phá hư các tượng Phật và hà hiếp người giữ Phật giáo, làm cho những người tu Phật trong xứ Ấn Độ đều tan hết, thật là đáng tiếc. Thuở Phật giáo bị người Ả rập phá hại đó, chẳng phải chỉ nội trong một xứ Ấn Độ đâu, còn có bọn Ả rập dẫn binh theo con đường biển Hồng Hải (Mer rouge) đánh lấy các xứ theo mé biển, từ Ấn Độ cho đến mũi Ma-lay-du (Melleyyu) và đảo Sumatra, đảo Java, xứ Chàm theo mé sông Mékong. Quyền thế lan ra đến đâu thì họ phá hoại tượng Phật đến đó. Nhưng cũng còn có nước mà người Ả rập đi không đến, như các nước phía bắc Ấn Độ (Népal, Thibet và các xứ ở miền trung Á châu). Cũng còn các nước khác nữa, như phía nam thì nước Tích Lan, phía đông nước Miến Điện, xứ Xiêm, Cao Miên, Việt Nam, Tàu, Cao Ly và Nhật Bản đều còn giữ đạo Phật cho đến ngày nay, nhưng sự hành đạo thì khác nhau.

Người xứ Népal, Thibet và trung Á châu luôn cả và Tàu, Việt Nam, Nhật, Cao Ly đều giữ theo phái Đại thừa, người Tích Lan, Miến Điện, Soạn-tha quần đảo, Xiêm, Cao Miên giữ theo phái Tiểu thừa¹⁶.

Mấy tòa tháp đã tạo ra trong các nước ấy, đều do theo khuôn mẫu nước Ấn Độ, nhưng cũng khác nhau. Người Thibet, Népal và trung Á châu thì tạo theo kiểu của người Grec đã làm ra trong xứ Gandhara, cho đến người Tàu, Cao Ly, Nhật Bản cũng vậy; người Java, Chàm, Cao Miên thì theo kiểu thợ Ấn Độ miền dưới. Tháp Phật làm theo kiểu Ấn Độ và truyền sang đến các nước, có bốn thứ đại khái: tượng Phật, tượng Bồ-tát, tháp Phật, chùa Phật.

Cách thức bốn thứ cổ vật ấy đều khác nhau:

- 1) Tượng Phật thì người Grec đã tạo trong nước Gandhara trước, rồi mới truyền sang đến các nơi như đã có nói trên. Trước khi mới tạo tượng Phật, không như định phải làm theo kiểu nào. Vì tượng mới tạo ra sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt được 400 năm, không có thể giống Phật được, chỉ định tạo cho thiên hạ thấy mà phân biệt rằng là tượng Phật, như đã có giải phía trước. Do có ấy, những tượng Phật trong các nước đều chẳng giống nhau. Xem như người Tàu, Nhật sau này họ tạo tượng Phật không có mặc Tam y, mà trở lại mặc áo giống như mấy ông thầy Tàu, Việt Nam mặc ngày nay vậy.
- 2) Còn tượng Bồ-tát thì phái Tiểu thừa chỉ có tạo tượng đức Di Lặc là Bồ-tát sẽ thành Phật kế vị cho Đức Thích Ca Mu Ni. Nhưng bên Đại thừa tính rằng chư Bồ-tát có thể lực ban phước và hành tội con người (như Đại phạm thiên vương bên Bà-la-môn giáo) nên họ mới tạo ra nhiều kiểu tượng Bồ-tát để sùng bái. Tượng giống người cũng có, khác thường cũng có, có nhiều tay, cả nam và nữ, người Tàu họ đều gọi là Bồ-tát, nên tạo ra để phụng thờ.

¹⁶ Xứ Cao Miên trước kia đã có theo Đại thừa, trở lại theo Tiểu thừa, lỗi Phật giáo được 1.800 năm.

- 3) Tháp Phật trước hết tạo ra để thờ xá-lị theo kiểu mẫu trong nước Trung Ấn Độ do Phật ngôn đã có di huấn. Tháp Phật đã xây ra đều đủ và truyền bá sang các nước là từ đời hoàng đế A-dục, ngài chia xá-lị cho các nơi để sùng bái.
- 4) Về chùa Phật thì họ noi theo kiểu cung điện, có nhiều tầng mà xưa kia họ làm bằng cây, như chỗ ở của đại phú gia, từ nhà vua cho đến bực trưởng giả, là dinh thự của hạng cao sang (những thường nhơn thì chỉ ở nhà một tầng), sau rồi họ biến cải ra chỉ làm một tầng, trên nhỏ dưới lớn, nhưng cũng cất cho có thể mạo là cung điện, sau rồi họ chỉ xây bằng gạch. Cả hai bên (Phật giáo và Bà-la-môn giáo) cũng đều lập đền thờ như kiểu ấy. Điện thờ Phật chỉ tạo có một tháp ở giữa, còn bên Bà-la-môn thì có ba tháp.

Kim thân hoặc tượng Bồ-tát, hoặc Tháp, hoặc Chùa trong các nước, tuy rằng đã do theo kiểu mẫu bên Ấn Độ, nhưng sau rồi trong mỗi nước có thợ hay hoặc do lẽ gì khác, thì họ tạo theo ý riêng, tùy thích của mỗi nước.

GIẢI VỀ LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRONG NƯỚC XIÊM

Phật giáo truyền sang nước Xiêm từ bao giờ? Điều này có nhiều thuyết khác nhau. Có người nói từ đời đức hoàng đế A-dục, ngài phái người đi phổ cập sang các nước, có chỗ nói truyền bá sau thời kỳ ấy, lâu lắm. Nhưng lấy theo sự đích xác là do theo cổ vật còn di truyền lại, hiệp với lịch sử, thì Phật giáo lan ra đến nước Xiêm theo bốn thời kỳ sau này:

Lần đầu: phái Nguyên Thủy (Theravāda)

Sơ khởi Phật giáo truyền sang Xiêm từ thuở nước Xiêm lập kinh đô tại nước Muong, lần đầu hết. Có cổ tích chắc chắn còn lại trong thời kỳ ban sơ, là có kim thân tạo ra lúc Đức Thế Tôn thuyết Pháp lần đầu (Chuyển pháp luân) có khắc chữ bằng tiếng Magadha, có cả tháp thờ pháp tọa của Phật, và tháp thờ dấu chân của Phật mà người Xiêm tạo ra để sùng bái. Mấy món cổ vật ấy chứng chắc rằng: Phật giáo truyền sang nước Xiêm trước hết là phái Nguyên Thủy (Theravāda) theo cách thức mà đức hoàng đế A-dục đã phái người đi phổ độ đến các nước. Nhân đó có thể nói Phật giáo bành trướng đến nước Xiêm, trước thời kỳ Phật Pháp 500 năm và người Xiêm được thọ trì chín chắn từ thuở ấy. Đến sau rồi khi bên Ấn Độ có tạo kim thân thì người Ấn Độ cũng đem truyền sang đến nước Xiêm nữa.

Lần thứ hai: phái Đại Thừa (Ācāryavāda)

Thuở Phật khởi ra có phái Đại thừa tràn ra khắp trong nước Ấn Độ, thì người Ấn Độ đem phái Đại thừa truyền sang các nước, như thói quen đã ghi trong thời kỳ trước, nhưng đầu tiên truyền sang đảo Sumatra, rồi đến đảo Java, Kambujā (Cao Miên). Có người Ấn Độ khác ở trong xứ Magadha đem phái Đại thừa truyền sang nước Miến Điện, Soan-tha quần đảo (Ile de la sonde) nhưng dường như chẳng được nhiều người hoan nghinh.

Thuở Phật Pháp được 1.300 năm đức vua xứ Sumātra có oai thế lớn, đi thân phục các xứ đến mũi Ma-lây-du (pointe Maleyyū). Người Sumātra mới đem phái Đại thừa truyền sang các nơi mà họ đã thân phục được, ngày nay vẫn còn Đại thừa Phật giáo trong các nơi ấy.

Lần thứ ba: phái Tiểu Thừa (Bhūkama)

Thuở Phật giáo 1.600 năm đức vua A-nu-rút-tha (Anuruddha) thống trị nước Miến Điện, lập kinh đô tại thành Bhūkama có quyền thế lớn, đi chinh phạt đến đâu Ngài bảo hộ Phật giáo tới đó. Thuở ấy Phật giáo bên Ấn Độ đã điêu tàn.

Đến khi đức vua Anuruddha thân phục được miền bắc nước Xiêm, Ngài cũng đem Tiểu thừa Phật giáo truyền sang miền ấy, nhưng miền nam nước Xiêm vẫn còn giữ theo Đại thừa (vì đường xa bất tiện nên truyền sang không thấu).

Lần thứ tư: phái Tích Lan

Phật giáo đảo Tích Lan truyền sang nước Xiêm thì thuở Phật Pháp mới được 1.696 năm, khi đức vua Barakkabahu mới lên ngôi tại Tích Lan, là một vị hoàng đế có trong lịch sử Tích Lan. Ngài có oai thế lớn, thân phục được các dịch quốc và là một bậc hộ Phật Pháp, giống như hoàng đế A-dục. Ngài thỉnh một vị tổ trong nhà tăng lên làm tọa chủ để kết tập Tam tạng và ngài điều đình cho chư tăng được hiệp nhất. Thuở ấy, Phật giáo Tích Lan rất được thanh hành, tiếng đồn thấu đến nước Miến Điện, Soạn-tha quần đảo (Ile de la sonde), Xiêm, Cao Miên, nên có chư tăng mấy nước ấy tìm sang Tích Lan để nghiên cứu. Khi đã xét rõ chư tăng Tích Lan thọ trì theo Chánh pháp, thì đều đem lòng sùng bái muốn ở lại học tập theo và đem Chánh pháp về truyền lại trong nước mình. Nhưng chư tăng Tích Lan không chịu hòa cùng chư tăng mấy nước và muốn chư tăng ấy phải làm lễ thọ cụ túc giới lại. Chư tăng các nước cũng vui lòng vâng chịu. Thọ cụ túc giới xong, chư tăng các nước đều ở lại trong xứ Tích Lan để học tập Kinh, Luật cho đến khi vừa thông thuộc đều đủ rồi họ mới trở về nước nhà; lại còn thỉnh chư tăng Tích Lan theo nữa. Khi trở về đến nước, người trong nước thấy cử chỉ của chư tăng Tích Lan đúng theo Chánh pháp, họ hết lòng hoan nghinh, cho con cháu vào học tập và xuất gia càng ngày càng đông, từ trong nước Miến Điện, nước Ramanna, nước Xiêm chí nước Lào và nước Cao Miên. Lịch sử có ghi chuyện chư tăng Tích Lan truyền bá Phật Pháp đến các nước là theo lẽ đã giải trên.

Riêng về nước Xiêm thì Phật giáo Tích Lan truyền sang đến lần đầu hết, là lỗi thời kỳ Phật giáo được 1.800 năm, chư tăng nước Xiêm cũng chịu làm lễ thọ cụ túc giới lại theo qui tắc của chư tăng Tích Lan, xong rồi bèn trở về nước mình, có thỉnh cả chư tăng Tích Lan, nên từ đó Phật giáo càng được thanh hành. Điều này có lịch sử Xiêm ghi đích xác rằng: Thuở Phật giáo được hơn 1.820 năm, đức vua Xiêm có xây một cảnh chùa rất to lớn, dâng cúng đến chư tăng Tích Lan. Khi Phật giáo Tích Lan càng tăng tiến thì phái Đại thừa càng thoái bộ và điêu tàn. Trong nước Xiêm chỉ có phái Tiểu thừa, nhưng lúc đầu còn chia ra làm hai phe: là phe cự và phe tân (mới thọ giới đàn cùng chư tăng Tích Lan). Bên nước Miến Điện, Soạn-tha quần đảo, Cao Miên cũng có hai phe vậy. Nhưng sau rốt rồi hiệp lại làm một. Sự hiệp nhất ấy cũng nhờ có đức vua Xiêm điều đình mới xong (có ghi trong lịch sử rõ ràng).

Sự hiệp nhất ấy do nhiều lẽ như sau này:

Chư tăng phe Tích Lan chỉ ngụ nơi tịnh xá lập trong rừng, còn chư tăng của người Xiêm thì thường ngụ ở trong chùa cất tại châu thành. Chùa của chư tăng phe Tích Lan ở không xa mà cũng chẳng gần thế gian lắm, vừa vào ra khát thực, hoặc thuyết pháp độ đời. Họ chỉ giữ hạnh tiết độ làm trọng, nên mới tìm ở nơi rừng núi thanh vắng. Phần đông người tín ngưỡng thường lập chùa, cất thất trong các nơi ấy, dâng cúng đến chư tăng phe Tích Lan. Càng ngày càng tăng số người khuynh hướng thì họ lại càng tạo chùa dâng cúng thêm nữa.

Lại nữa, hai phe cũng không chịu hiệp nhau để hành các cuộc lễ tăng sự. Điều quan trọng là phe cự hành kinh luật bằng tiếng Bắc Phạn (Sanskrit), phe tân (mới theo chư tăng

Tích Lan) thì noi theo Tam tạng bằng tiếng Magadha. Và lại, chư tăng bên phe Tích Lan không chịu hiệp nhứt vì thấy phe chư tăng Xiêm còn hành lẫn lộn theo phái Đại thừa.

Hai phe được hiệp nhứt nhờ có phần đông người Xiêm càng ngày thêm khuynh hướng theo phe Tích Lan, số tăng đồ và tín đồ càng tăng lên, thì nên phe cự càng giảm xuống. Cho nên sau rốt rồi, phe cự phải nhập theo phe Tích Lan. Sự hiệp nhứt ấy có hai điều giao kết là: trong phép truyền qui giới, trước phải thọ Tam qui bằng tiếng Magadha: Bút-thần-sá-rá-năn-gách-sa-mí (Buddham-Saranam-Gacchāmi) v.v... Xong rồi phải thọ thêm bằng tiếng Sanskrit một lần nữa: Bút-tham-xá-rá-nam gách-sa-mi (Buddham Saranam Gacchāmi) v.v... Điều này chỉ rõ rằng chư tăng phe Tích Lan dùng tiếng Magadha để hành đạo, chư tăng cự thì theo tiếng Sanskrit. Sự thọ phép Tam qui bằng hai thứ tiếng ấy còn dùng cho đến ngày nay là lẽ như vậy.

Thuở Phật giáo phe Tích Lan được thịnh hành bên nước Xiêm, người Xiêm noi theo gương Tích Lan, trước hết họ tạo tháp Phật giống theo kiểu mẫu Tích Lan; về kinh luật thì họ bỏ hẳn tiếng Sanskrit, mà trở học theo Tam tạng tiếng Magadha. Chư tăng Xiêm từ ngày hiệp nhứt nhau rồi, thì lo chuyên cần về đàng Chánh giáo, y theo bên Tích Lan.

Một phần chuyên về sự học tập Tam tạng theo tiếng Magadha, thì ở theo mấy cảnh chùa lập tại châu thành. Một phần chuyên về phép tham thiền, trí tuệ, mong chứng đạo quả Niết-bàn thì hằng ở nơi rừng, núi thanh vắng, nhưng cả và hai bên cũng đều là một phe.

Đến khi nước Xiêm lập kinh đô tại A-du-thia (Ayudhya) thì bên Tích Lan bị sự chiến tranh náo loạn, nên Phật giáo phải suy vi, nước Tích Lan bèn phái người qua thỉnh chư tăng Xiêm có đại đức Upali làm trưởng đoàn sang đảo Tích Lan để lập giới đàn truyền qui giới cho người Tích Lan, trở nên trong sạch như xưa, nên gọi là phe Xiêm hoặc phe Upali, danh ấy còn di truyền cho đến ngày nay.

MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỲ PHẬT GIÁO TRUYỀN SANG CÁC NƯỚC, SAU PHẬT NHẬP DIỆT

- 1) Phật giáo 1 - 99 năm, tăng chúng trong sạch, còn thọ trì y theo Chánh pháp.
- 2) Phật giáo 100 năm, tăng chúng Ấn Độ chia ra làm hai phái là: phái Nguyên Thủy (Theravāda) và phái Tân Tiên (Vajjiputra) tục gọi là Đại thừa Phật giáo.
- 3) Phật giáo 205-221 năm, bọn ngoại đạo vào tu lẫn lộn trong Phật giáo rất nhiều, tăng chúng chia ra làm nhiều phe.
- 4) Phật giáo 218-250 năm, đức hoàng đế A-dục (Asoka) trục xuất bọn ngoại đạo và ngài rất thành tín bảo tồn Phật Pháp được hưng thịnh đến cực điểm, hơn các thời kỳ.
Đến năm 620, đức vua Kaniska cho thợ tạo tượng Phật bằng đá rất nhiều, và phái người đem truyền sang các nước.
- 5) Trong thời kỳ Phật giáo 620 năm, phái Đại thừa phát tạo tượng Phật Adibuddha Dhānibuddha và Bodhisatva trong miền bắc Ấn Độ.
- 6) Phật giáo 900 năm, trong đời vua Candragupta có tạo tượng Phật tại xứ Magadha (Trung Ấn Độ).
- 7) Phật giáo 1.100-1.200 năm, có tạo tháp Phật theo khuôn mẫu phái Đại thừa tại xứ Crivijaya (Java).
- 8) Phật giáo 1.400 năm có tạo tháp Phật theo khuôn mẫu phái Tiểu thừa và Đại thừa tại xứ Labapuri (Cao Miên).
- 9) Phật giáo 1.800-1.893 năm, có tạo tháp Phật theo phe Tích Lan (Ceylan) tại xứ Sukhodaya (Xiêm).
- 10) Phật giáo 1.900-2.310 năm, có tạo tháp Phật theo khuôn mẫu phái Tiểu thừa tại xứ Criyudhya (Xiêm).
- 11) Phật giáo 2.325 năm, có tạo tháp Phật theo phái Tiểu thừa tại kinh đô Bangkok (Xiêm).
- 12)

MỤC LỤC GIẢI VỀ THỜI KỲ CÓ THÁP PHẬT TRONG CÁC NƯỚC

- 1) Thời kỳ Phật giáo năm đầu, có tám tháp Phật đầu tiên trong nước Trung Ấn Độ.
- 2) Thời kỳ Phật giáo 223 năm, trong đời hoàng đế A-dục, ngài có tạo tháp Phật bằng gạch và bằng đá rất nhiều (Trung Ấn Độ).
- 3) Thời kỳ Phật giáo 400 năm, trong đời vua Alexandri, mới có tạo tượng Phật trong thế gian lần đầu hết (Bắc Ấn Độ).
- 4) Thời kỳ Phật giáo 236 năm, trong đời hoàng đế A-dục, Phật giáo truyền sang đến các nước ngoài Ấn Độ.
- 5) Thời kỳ Phật giáo 400 năm, Phật Pháp được thịnh vượng trong nước Gandhara (đời vua Alexandri).
- 6) Thời kỳ Phật giáo 620-950 năm, phái tân tiên (Ācāryavāda) hoặc gọi là Đại thừa được hưng thịnh trong nước Gandhara.
- 7) Thời kỳ Phật giáo 900 năm, Phật giáo trong nước Ấn Độ suy hại cho đến ngày nay.
- 8) Thời kỳ Phật giáo 236 năm, trong đời hoàng đế A-dục, phái Nguyên Thủy hoặc gọi là Tiểu thừa Phật giáo đến gieo giống trong nước Tích Lan (Ceylan) và được thịnh vượng rất lâu dài.
- 9) Thời kỳ Phật giáo 1.600 năm, Phật giáo trong nước Tích Lan suy vi.
- 10) Thời kỳ Phật giáo 1608-1662 năm, trong đời vua Qui-ja-dá-ba-hú (Vijayabāhu) Phật giáo hưng thịnh trở lại.
- 11) Thời kỳ Phật giáo 1663-1695 năm Phật giáo suy vi trở lại.

- 12) Thời kỳ Phật giáo 1695 năm, trong đời vua Bá-rác-cá-má-ba-hú (Parakkamabāhu) Phật giáo thanh hành trở lại.
- 13) Thời kỳ Phật giáo 1893-2310 năm, Phật giáo trong nước Tích Lan suy vi trở lại nữa.
- 14) Thời kỳ Phật giáo 500 năm, Tiểu thừa Phật giáo đến gieo giống trong nước (Dvāvati) và được thanh vượng khá lâu.
- 15) Thời kỳ Phật giáo 1.200-1.500 năm nước Xiêm và Cao Miên đều thọ trì Đại thừa Phật giáo và được thanh vượng khá lâu.
- 16) Thời kỳ Phật giáo 1.600 năm, trong đời hoàng đế Á-nú-rút-thá (Miến Điện), Tiểu thừa Phật giáo được thanh vượng trong nước Bhūkama.
- 17) Thời kỳ Phật giáo 1.600 năm, nước Xiêm qui theo Tiểu thừa Phật giáo của nước Miến Điện.
- 18) Thời kỳ Phật giáo 1.800-1893 năm, Xiêm và Cao Miên giữ theo phái Nguyên Thủy (Tiểu thừa) phe Tích Lan (Ceylan).
- 19) Thời kỳ Phật giáo 1950-2200 năm, Tiểu thừa Phật giáo được thanh vượng trong nước Lào (Laos) và trở lại suy vi từ năm 2201 năm.
- 20) Thời kỳ Phật giáo 1893-2300 năm, Tiểu thừa Phật giáo xứ Ayudhya lúc đầu được hưng thịnh, sau rốt rồi suy bại.
- 21) Kể từ thời kỳ Phật giáo 2325 năm, lúc đầu suy vi, từ đời vua Cham-khao cho đến ngày nay được càng thêm thanh vượng (Xiêm).

GIẢI TÓM TẮT VỀ MÁY KỲ KẾT TẬP TAM TẠNG

- 1) Kết tập kỳ nhứt (Pathama saṅgāyanā), sau khi Phật tịch 4 tháng, hội họp 500 vị đại A-la-hán, đại đức Kassapa tọa chủ, đức vua Ājātāsattu hộ pháp, nhóm trọn 7 tháng, tại hang Vebhara.
- 2) Kết tập kỳ nhì (Dutiya saṅgāyanā), sau khi Phật diệt 100 năm, hội họp 700 vị đại A-la-hán, đại đức Sabbakāmi tọa chủ, đức vua Kalasoka hộ pháp, nhóm trọn 8 tháng, tại Trúc lâm tịnh xá (Velukārāma), gần thành Vesali.
- 3) Kết tập kỳ ba (Tatiya saṅgāyanā) sau khi Phật tịch 234 năm, hội họp 1.000 vị đại A-la-hán, đại đức Mauggaliputtatissa tọa chủ, đức hoàng đế Asoka hộ pháp, nhóm trọn 9 tháng, tại A-dục tịnh xá (Asokārāma) gần thành Pataliputra, hoàng đế A-dục có trực xuất 60.000 vị tỳ khưu không thông tạng luật, là bọn ngoại đạo giả vào tu trong Phật Pháp.
- 4) Kết tập kỳ thứ tư (Catuttha saṅgāyanā), sau khi Phật tịch 236 năm, đại đức Mahinda đem Phật pháp sang gieo giống bên đảo Tích Lan (y theo lời Phật đã tiên tri) và hội họp 63 vị đại A-la-hán với 500 đại đức tỳ khưu, đại đức Mahinda và Arittha tọa chủ, đức vua Devānampiyatissa hộ pháp, nhóm trọn 10 tháng tại tịnh xá Mandapathūparāma gần thành Anurādhapurī.
- 5) Kết tập kỳ năm (Pañcāmasaṅgāyanā), sau khi Phật tịch 437 năm, nhân các vị A-la-hán thấy tăng đồ càng ngày càng giảm trí tuệ, ít có bậc thông suốt năm lòng Tam tạng, nên các Ngài lựa cả A-la-hán và phàm Tăng (sở trường Tam tạng) trên 1.000 vị, đức vua Vattagāmaniabhaya hộ pháp, nhóm tại núi Abhayagiri gần thành Anurādhapurī, để chép Tam tạng bằng tiếng Tích Lan cả và lời chú giải vào lá thốt nốt, trọn một năm mới xong.

TRÍCH LỤC TRONG PHẬT NGÔN

Đức Phật đáp câu hỏi về sự dâng cúng thệt.

Trong Kinh Jīvakasūtra bộ Majjhimanikāya, Majjhimapaññāsaka có ghi rằng: Thuở nọ, Đức Phật ngự nơi rừng xoài của ngự y Jīvaka gần kinh đô Rājagaha, có ngự y Jīvaka đến bạch hỏi rằng: Bạch Đức Thế Tôn, tôi được nghe rằng những người giết thú, chú tâm dâng đức Cồ Đàm; đức Cồ Đàm cũng biết, song vẫn thọ thịt mà người chú tâm giết thú đem dâng cúng, cho họ phải phạm tội. Những người nói như thế đó gọi là nói đúng theo lẽ đạo chăng? Phật phán rằng: Không đúng, vì Như Lai đã có cấm chế rằng: Bậc Sa-môn không nên dùng thịt do ba lẽ: thịt mà mình thấy họ giết thú cho mình dùng, thịt mà mình được nghe họ giết thú cho mình dùng, thịt mà mình đã nghi họ giết thú cho mình dùng. Cả ba thứ thịt đó, Như Lai cấm, không cho tỳ khuru dùng. Như Lai cho phép dùng ba thứ thịt khác, là thịt mà mình: không thấy, không nghe, không nghi rằng họ giết thú cho mình dùng. Phán như thế rồi Phật lại giảng thuyết về tình trạng mà tỳ khuru có tâm: từ (metta), bi (karunā), hỷ (mudutā), xả (upekkhā) đối với chúng sanh, không ưa thích cho chúng sanh nào thác, không ưa thích cho chúng sanh nào bị giết, rồi Ngài giải rằng: Người nào giết chúng sanh và chủ ý dâng thịt đem dâng đến Như Lai hoặc các hàng Thánh văn của Như Lai, người đó hằng bị tội trong năm thời là: trong thời bảo người đi bắt thú đó đến, trong thời mà thú đó bị buộc trói, trong thời dạy người giết thú đó, trong thời mà thú đó chịu khổ, trong thời đem dâng cho Như Lai hoặc các hàng Thánh văn của Như Lai dùng thịt không nên, như thế đó. Vị ngự y Jīvaka bèn tán dương rằng: Chư vị tỳ khuru thường dùng thịt nên dùng, chẳng có tội lỗi chi cả, như vậy.

Trong bộ Cūlavagga (tạng luật) có ghi chuyện thầy tỳ khuru Devadatta¹⁷ rằng: Khi thầy Devadatta ngự trong nơi thanh vắng có nghĩ rằng: Ta nên làm cho người nào tín ngưỡng, rồi sẽ được nhiều lợi danh. Vừa nghĩ như thế đó thì rõ ràng: Hoàng tử Ajātasatrū¹⁸ còn thiếu niên, sẽ được trưởng thành và có nhiều tương lai tốt đẹp, ta nên làm cho hoàng tử Ajātasatrū tín ngưỡng, mới được nhiều lợi danh; nghĩ rồi tự mình biến làm một người trẻ tuổi, bị rắn quấn chung quanh mình, rồi bay đến ngồi trên bấp vế hoàng tử Ajātasatrū. Hoàng tử thấy liền phát tâm kính sợ, thầy Devadatta lập tức huờn hình lại là vị tỳ khuru như cũ. Từ đó đức hoàng tử hết lòng trong sạch, tín ngưỡng, thân mật với thầy Devadatta. Mỗi ngày, buổi mai và chiều đều vào hầu thầy Devadatta. Mỗi buổi mai đem dâng 500 mâm cơm. Thầy Devadatta bị lợi danh đè nén, rồi bèn tính: Ta sẽ thống trị tăng già. Vừa nghĩ như thế thì thần thông liền tiêu diệt. Lúc đó, có vị trời Kakudha biết rõ tâm của Devadatta, lập tức hạ san, bạch với đại đức Mục Kiền Liên (Moggallāna) rằng: Thầy Devadatta vì lợi danh đè nén, nên tính muốn thống trị Tăng già, vừa tính thì thần thông liền tiêu mất. Bạch rồi lui ra. Đại đức Mục Kiền Liên vội vàng vào bạch với Phật, theo lời của vị trời Kakudha đã nói. Phật bèn phán rằng: Này Mục Kiền Liên! Vị trời Kakudha nói lẽ nào, lời ấy thật sẽ như vậy. Người hãy chỉ nhớ lời ấy. Không bao lâu, trong giờ Phật đang thuyết pháp, trong giữa hàng thánh giả, có đức vua tọa chủ, thầy Devadatta đứng dậy, chấp tay bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn, Ngài đã già yếu rồi, xin Ngài đừng bận lòng, hãy ngự an đi, nhường tỳ khuru tăng cho tôi thống trị. Phật đáp: Không nên đâu Devadatta, người chớ nên vừa lòng với sự thống trị tăng già. Nhưng thầy Devadatta cầu xin đến ba lượt, Phật phán rằng: Ngay cả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên mà Như Lai cũng không nhường cho, phương chi đến người, “như người nuốt nước miếng mình”.¹⁹ Khi Devadatta được nghe như thế đó, thì sân hận bất bình rằng: Đức Thế Tôn nói ta là người nuốt nước miếng mình, tán dương đức Xá Lợi Phất và Đức Mục Kiền Liên. Đây là sự giận, tức lần đầu của Devadatta đối với Phật.

¹⁷ Đề bà đạt đa là vị tỳ khuru nghịch với Phật.

¹⁸ A xà thế là hoàng tử của đức vua Bimbisara (Tần bà xa).

¹⁹ Âm chỉ rằng người gat gắm quần chúng, mong được lợi danh thế sự.

Liên khi đó, Phật dạy các tỳ khuru rằng: Này các thầy! Hãy cho tăng bố cáo trong kinh đô Rājagaha rằng: Khi trước thầy Devadatta có hành vi khác, nay khác. Thầy Devadatta làm điều nào bằng thân, khẩu, ý điều đó Phật, Pháp, Tăng không nhìn nhận nữa. Không bao lâu, thầy Devadatta lại vào xin Phật năm điều sau này nữa là: xin cho tỳ khuru ở tu trong rừng đến trọn đời, xin cho tỳ khuru đi khát thực đến trọn đời, xin cho tỳ khuru dùng vải dơ lượm được rồi giặt may làm y mặc đến trọn đời, xin cho tỳ khuru ở tu dưới cội cây đến trọn đời, xin không cho tỳ khuru ăn cá, thịt đến trọn đời.

Năm điều cầu xin ấy Đức Phật không nhận cho và phán rằng:

- 1) Thầy tỳ khuru phải tu trong rừng, hoặc được phép ngụ nơi tịnh thất mà thí chủ phát tâm trong sạch dāng cúng cũng được.
- 2) Thầy tỳ khuru phải đi khát thực, hoặc được phép thọ thực mà thí chủ phát tâm trong sạch yêu cầu dāng cúng cũng được.
- 3) Thầy tỳ khuru phải dùng vải dơ lượm được, rồi giặt may làm y mà mặc, hoặc được phép thọ y mà thí chủ phát tâm trong sạch dāng cúng cũng được.
- 4) Thầy tỳ khuru tùy thích được phép tu dưới cội cây trong 8 tháng (ngoài mùa hạ) hoặc ngụ nơi chùa cũng được.
- 5) Thầy tỳ khuru được phép thọ tam tịnh nhục là thú thịt mà thầy không nghe, không thấy, không nghi họ giết thú cho mình dùng.

Ông Pierre Salet, dịch giả cuốn *Les paroles du Bouddha* có trích dẫn câu này: Ce qui nous rend impurs, ce n'est pas manger de la viande, mais c'est la haine, l'intempérance, l'entelement, la bigoterie, la fourberie, l'envie, l'orgueil, la complaisance pour les hommes injustes.

Nghĩa: Những điều làm cho chúng ta bất tịnh không phải là sự ăn thịt (ăn mặn) mà lòng oán hận, không tiết độ, ngoan ngoan, mê tín, gian xảo, tật đố, kiêu căng, xiêu lòng theo kẻ bất chánh.

TRÍCH TRONG PHẬT HỌC TỰ ĐIỂN

Trai hựu tác thời: chữ trai là thời.

Trai thực thời thực giả: ăn chay là ăn đúng buổi vậy.

Trai giả vị bất quá trung thực: trai ấy nói: sự ăn không quá ngộ.

Chánh ngộ dĩ tiền sở tác chi thực sự giả: đúng ngộ về trước, nên ăn vậy.

Giới luật thượng: trong giới luật.

Ư thực phân thời phi thời: có chia về sự ăn, làm: thời và phi thời.

Chánh ngộ dĩ tiền vi chánh thời: đúng ngộ về trước là chánh thời.

Dĩ hậu vi phi thời: về sau là phi thời.

Thời giả nghi thực: chánh thời nên ăn.

Phi thời giả bất nghi thực: phi thời chẳng nên ăn.

Nhơn nhi thời trung chi thực vi trai thực: hơn đó ăn trong thời là ăn chay (trai thực).

Tự điển viết: tự điển nói.

Trai giới giả, kính giả: trai là giới vậy, kính vậy.

Thị thông ư nhứt thiết: ấy là nghĩa chung cả thầy.

Phạn danh ô bô sa tha: tiếng phạn kêu là uposatha.

Hựu viết bố tát: lại cũng nói rằng bồ-tát.

Thuyết thức giả, thanh tịnh chi nghĩa: ấy là nói rõ cái nghĩa thanh tịnh vậy.

Hậu chuyển viết trai viết thời: sau đổi: nói rằng: trai là thời.

Chánh chỉ bất quá trung trực chi pháp: chính, chỉ có phương pháp ăn không quá ngộ²⁰.

Thủ chi viết trì trai: vâng giữ như thế gọi là trì trai.

Thị vi trai chi bản nghĩa: ấy là nghĩa chính chữ trai.

Nhiên hậu hựu nhứt chuyển nhi vi bất vi nhục thực: nhưng sau lại, tóm quát cả, đổi là không nên ăn thịt.

Thử nhơn đại thừa giáo chi bản ý: đó là do cái bản ý đại thừa giáo.

Trí trọng cấm nhục thực: rất nặng về sự cấm ăn thịt.

Toại viết trì trai giả, cấm nhục thực giả: bèn gọi người trì trai rằng: (người) cấm ăn thịt vậy.

Tinh tấn vân giả, duy bất nhục thực chi sự giả: nói rằng: người tinh tấn, chỉ có sự không ăn thịt vậy.

– Dứt tác phẩm Lịch sử Phật pháp (Pl.2497-Dl.1954) –

²⁰ Chỉ có phương pháp không ăn quá ngộ là đúng đắn.

